

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 26-01-2018

V/v Ly hôn, t/c nuôi con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Diệp Hồng Tân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Ngọc Song

Ông Dương Văn Đến

-Thư ký phiên tòa: Bà Sơn Thị Hồng Nhân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành không tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Xét xử sơ thẩm C khai vụ án thụ lý số: 422/2017/TLST-HNGĐ, ngày 21 tháng 11 năm 2017, về ly hôn và tranh chấp nuôi con chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2018/QĐXX-ST, ngày 08 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976 (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn C, sinh năm 1973(vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*

- Em Phạm Thị Thanh B, sinh năm 1996 (vắng mặt)

- Em Phạm C M, sinh ngày 15/9/2002 (vắng mặt)

- Em Phạm Thị Thanh N, sinh ngày 23/8/2004 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp C, xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/11/2017 và lời khai tại tòa bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn trình bày: Năm 1995 bà với ông C xác lập quan hệ hôn nhân, đến năm

2005 mới đến Ủy ban nhân dân xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn gia đình không hàn gắn được nên bà ly thân với ông C.

Về con chung: Có 03 người con chung tên Phạm Thị Thanh B, sinh năm 1996, Phạm C M, sinh ngày 15/9/2002, Phạm Thị Thanh N, sinh ngày 23/8/ 2004.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có

Bà Nguyễn Thị T yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn C, yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

Tại phiên tòa hôm nay bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu, không có thay đổi bổ sung, sửa chữa gì thêm.

Về tố tụng: Ông Phạm Văn C là bị đơn trong vụ án vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

Về quan hệ tranh chấp: Vụ án ly hôn và tranh chấp nuôi con chung; căn cứ Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Nhận thấy, do có tìm hiểu quen biết trước với nhau, năm 1995 bà T với ông C quyết xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, đến năm 2005 ông bà mới đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình, là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn gia đình, do ông C thiếu trách nhiệm với vợ con, không lo làm ăn phụ giúp gia đình mà thường xuyên ăn nhậu về hành hạ đánh đập bà T và đập phá tài sản trong nhà, mặc dù bà T đã Nều lần khuyên ngăn nhưng ông C không sửa đổi.

Đối với em Phạm C M, và Phạm Thị Thanh N hai em có nguyện vọng sống chung với bà T, xét thấy nguyện vọng của hai em là chính đáng nên chấp nhận.

Riêng ông Phạm Văn C là bị đơn và em Phạm Thị Thanh B là người có liên quan trong vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ Nều lần nhưng ông C và em B cố tình vắng mặt không rõ lý do, như vậy mặc Nều ông C đã chấp nhận ly hôn với bà T. Còn em Phạm Thị Thanh B đã trưởng thành nên sống với cha hay mẹ tùy em.

Xét thấy, mâu thuẫn gia đình giữa bà T với ông C ngày càng trầm trọng không hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82 Luật Hôn nhân gia đình

Xét yêu cầu xin ly hôn và yêu cầu được nuôi con chung của Nguyễn Thị T là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của em Phạm C M, và em Phạm Thị Thanh N, tự nguyện sống chung với bà T, ông C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Phạm Văn C được quyền tới thăm chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cản.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí và lệ phí Tòa án, của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 54, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Nghị quyết số: 326/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn và yêu cầu nuôi con chung của bà Nguyễn Thị T.

Tuyên xử: Cho bà Nguyễn Thị T ly hôn với ông Phạm Văn C.

Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của em Phạm C M, sinh năm 2002 và em Phạm Thị Thanh N, sinh năm 2004 tự nguyện sống chung với bà T, ông C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Phạm Văn C được quyền tới thăm chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cản.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có

Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số: 0013594 ngày 13 tháng 11 năm 2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Án sơ thẩm xét xử C khai, báo cho bà Nguyễn Thị T biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Phạm Văn C, em Phạm

Thị Thanh B, em Phạm C M, em Phạm Thị Thanh N vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại trụ sở Ủy ban nhân dân nơi cư trú, để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- Ủy ban nhân dân xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu.

DIỆP HỒNG TÂN